

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Nguyễn Quang Phi Tín Bà Lê Hoàng Thanh Thảo Bà Nguyễn Bạch Kim Vy Ông Nguyễn Thái Phiên Ông Tôn Thất Đề Bà Trần Thị Thu Thảo Bà Võ Thị Thu Vân	Chủ tịch Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2022) Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022) Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2022) Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022) Thành viên (đến ngày 23 tháng 3 năm 2022) Thành viên độc lập (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022) Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trần Thị Thu Thảo Bà Võ Thị Thu Vân Ông Nguyễn Hiếu Liêm Bà Nguyễn Bạch Kim Vy Ông Nguyễn Thái Phiên	Trưởng ban (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022) Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022) Thành viên (từ ngày 26 tháng 12 năm 2022) Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2022) Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Tôn Thất Đề Ông Nguyễn Minh Hải Ông Trần Đạo Phước Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (từ ngày 18 tháng 11 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13909
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023



Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.550.678.656.958	2.005.920.505.205
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	177.059.895.437	257.311.245.913
111	Tiền		160.629.791.173	137.834.409.336
112	Các khoản tương đương tiền		16.430.104.264	119.476.836.577
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		33.700.470.095	18.000.470.095
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	33.700.000.000	18.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.465.182.319.492	930.431.688.945
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	548.105.591.529	272.046.194.465
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7(a)	70.204.862.967	20.988.153.546
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	620.260.833.373	20.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	243.773.443.413	628.069.728.300
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(17.162.411.790)	(10.672.387.366)
140	Hàng tồn kho	11	823.740.542.035	731.806.866.636
141	Hàng tồn kho		828.230.318.822	733.841.969.597
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.489.776.787)	(2.035.102.961)
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.995.429.899	68.370.233.616
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	27.735.927.994	52.483.799.967
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18(a)	2.630.134.071	1.654.121.216
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	20.629.367.834	14.232.312.433

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.596.509.176.954	1.690.734.410.805
210	Các khoản phải thu dài hạn		692.043.417.689	147.585.990.491
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	12.711.888.000	22.474.109.162
212	Trả trước cho người bán dài hạn	7(b)	152.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	527.331.529.689	125.111.881.329
220	Tài sản cố định		1.142.312.346.970	1.005.137.090.633
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.015.055.985.899	928.913.404.098
222	Nguyên giá		1.567.111.396.131	1.321.040.362.483
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(552.055.410.232)	(392.126.958.385)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	127.256.361.071	76.223.686.535
228	Nguyên giá		166.828.936.432	109.294.327.558
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.572.575.361)	(33.070.641.023)
230	Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê		-	3.448.130.329
231	Nguyên giá		-	4.491.753.311
232	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.043.622.982)
240	Tài sản dở dang dài hạn		160.279.257.664	88.782.188.572
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	160.279.257.664	88.782.188.572
250	Đầu tư tài chính dài hạn		156.279.356.226	166.380.326.800
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	99.759.370.230	98.257.042.022
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(11.603.298.782)	-
260	Tài sản dài hạn khác		445.594.798.405	279.400.683.980
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	242.871.769.177	167.040.571.898
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	4.918.193.161	5.687.540.599
269	Lợi thế thương mại	15	197.804.836.067	106.672.571.483
270	TỔNG TÀI SẢN		5.147.187.833.912	3.696.654.916.010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.159.887.098.423	1.423.410.845.655
310	Nợ ngắn hạn		1.666.367.438.345	1.097.977.727.974
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	458.623.092.288	315.390.099.045
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	48.303.777.064	33.414.076.517
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18(b)	25.082.978.840	10.325.328.352
314	Phải trả người lao động	19	17.714.286.488	29.744.933.858
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	64.195.540.324	45.095.782.834
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	14.527.874.528	6.685.867.161
320	Vay ngắn hạn	22(a)	1.029.801.019.259	640.107.351.503
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.118.869.554	17.214.288.704
330	Nợ dài hạn		493.519.660.078	325.433.117.681
338	Vay dài hạn	22(b)	387.347.875.000	298.505.726.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	100.856.337.148	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.315.447.930	4.878.213.680
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.987.300.735.489	2.273.244.070.355
410	Vốn chủ sở hữu		2.987.300.735.489	2.273.244.070.355
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	426.598.785.061	65.438.580.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	69.831.535.979	68.357.308.543
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.227.637.626.401	965.457.926.200
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		953.896.656.005	665.908.408.758
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		273.740.970.396	299.549.517.442
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	69.161.692.662	88.919.159.950
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.147.187.833.912	3.696.654.916.010



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 4 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.211.375.178.285	3.701.953.080.918
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(331.002.672.356)	(198.314.356.106)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.880.372.505.929	3.503.638.724.812
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.366.461.679.354)	(2.996.943.069.019)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.910.826.575	506.695.655.793
21	Doanh thu hoạt động tài chính	263.790.604.601	293.323.946.658
22	Chi phí tài chính	(113.968.254.278)	(100.063.316.100)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(75.758.096.637)	(80.787.779.211)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	30.298.764.449	27.738.928.974
25	Chi phí bán hàng	(187.976.275.439)	(152.758.616.528)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(193.904.956.410)	(204.814.555.595)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	312.150.709.498	370.122.043.202
31	Thu nhập khác	46.043.313.675	3.558.477.278
32	Chi phí khác	(3.079.751.043)	(10.253.993.888)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	42.963.562.632	(6.695.516.610)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.114.272.130	363.426.526.592
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24.229.664.188)	(45.352.655.136)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(57.330.322.013)	(325.345.277)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	273.554.285.929	317.748.526.179
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	273.740.970.396	299.549.517.442
62	Cổ đông không kiểm soát	(186.684.467)	18.199.008.737
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.555


 Đỗ Thị Mỹ Nhung
 Người lập kiêm Kế toán trưởng




 Nguyễn Quang Phi Tín
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	355.114.272.130	363.426.526.592
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	36 112.421.274.573	94.747.944.842
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	18.227.246.934	(12.243.154.821)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30 (12.963.843.860)	(544.042.643)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(295.987.003.826)	(304.365.975.786)
06	Chi phí lãi vay	31 75.758.096.637	80.787.779.211
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	252.570.042.588	221.809.077.395
09	Tăng các khoản phải thu	(78.149.450.417)	(291.445.620.599)
10	Tăng hàng tồn kho	(53.021.448.660)	(123.237.140.402)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	115.469.282.810	(3.932.444.981)
12	Tăng chi phí trả trước	(49.603.909.325)	(21.439.424.289)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.233.308.905
14	Tiền lãi vay đã trả	(78.404.455.713)	(88.095.370.863)
15	Thuế TNDN đã nộp	18 (28.415.696.996)	(46.820.801.421)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.768.003.671)	(52.261.042.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	61.676.360.616	(384.189.258.876)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(51.263.539.682)	(39.298.247.324)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.930.507.859	2.918.940.644
23	Tiền chi cho vay	(1.418.762.000.000)	(76.820.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	842.941.000.000	456.825.073.095
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con	3.1 (793.067.072.809)	(192.636.653.852)
26	Thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	196.452.058.309	601.726.467.164
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	109.622.880.065	58.862.203.060
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.078.146.166.258)	811.577.782.787
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	494.560.204.785	-
33	Tiền thu đi vay	4.011.570.682.375	3.419.640.066.531
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.555.025.214.602)	(3.814.175.909.172)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(14.798.732.611)	(10.560.548.804)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	936.306.939.947	(405.096.391.445)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(80.162.865.695)	22.292.132.466
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 257.311.245.913	235.016.878.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(88.484.781)	2.234.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	177.059.895.437	257.311.245.913



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1.837 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 11 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
5	Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bột đông sắn, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
6	Công ty Cổ phần Anova Tech	Sản xuất thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
7	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc (Thuyết minh 3.1 và 3.3)	Buôn bán thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	-	-
9	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co (Thuyết minh 3.1 và 3.4)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất và phân phối đồ uống không cồn, nước khoáng	TP. Hồ Chí Minh	99,998	99,998	-	-
11	Công ty Cổ phần Phindell (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-
12	Công ty Cổ phần Anova Pharma (Thuyết minh 3.5)	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
13	Công ty Cổ phần Anova Farm (Thuyết minh 3.6)	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,80	99,80
14	Công ty Cổ phần Thành Nhơn (Thuyết minh 3.7)	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	99,56	99,56	98,67	98,67
15	Công ty Cổ phần Nova Thabico (Thuyết minh 3.8)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	50,00	50,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84
3	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Sản xuất và bán buôn đường ăn	Long An	20,66	20,66	20,66	20,66

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Vì BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, nên bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.22.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.25 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**3.1 Mua nhóm công ty: Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc (“Mặt trời mọc”) và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co (“An Co”)**

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,88% lợi ích vốn chủ sở hữu của Mặt trời mọc với giá phí 430.000.000.000 Đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát An Co do Mặt trời mọc nắm giữ 99,32% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Co. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 430.000.000.000 Đồng bằng tiền.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.651.464.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	154.295.131.597
Hàng tồn kho	44.326.266.832
TSCĐ hữu hình	133.202.210.176
TSCĐ vô hình	44.872.012.420
Các khoản phải thu dài hạn	37.155.947.438
Tài sản khác	20.421.905.272
	436.924.938.633
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.303.415.885
Nợ phải trả ngắn hạn khác	25.484.001.068
Vay ngắn hạn	18.743.918.400
Vay dài hạn	13.384.157.015
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21.075.245.781
	113.990.738.149
Tài sản thuần	322.934.200.484
Lợi thế thương mại	108.616.025.387
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.550.225.871
Tổng giá phí	430.000.000.000
Khoản tiền thu được	(2.651.464.898)
Tiền thuần chi ra	427.348.535.102

Doanh thu và lãi thuần của nhóm công ty được mua từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày mua lần lượt là 286.611.092.197 Đồng và 45.291.355.819 Đồng, từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 269.336.271.458 Đồng và 23.206.840.607 Đồng.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)**3.2 Mua nhóm công ty: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (“Nova Beverages”) và Công ty Cổ phần PhinDeli (“PhinDeli”)**

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 4 tháng 10 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,998% lợi ích vốn chủ sở hữu của Nova Beverages với giá phí 340.000.000.000 Đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát PhinDeli do Nova Beverages nắm giữ 98,875% lợi ích vốn chủ sở hữu của PhinDeli. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 340.000.000.000 Đồng bằng tiền.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.014.411
Hàng tồn kho	28.084.668.661
TSCĐ hữu hình	2.851.209.658
TSCĐ vô hình	6.533.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.312.081.534
Các khoản phải thu dài hạn	337.000.000.000
Tài sản khác	32.674.492.424
	452.801.466.688
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.229.931.991
Nợ phải trả ngắn hạn khác	54.303.447.794
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.306.600.000
	84.839.979.785
Tài sản thuần	367.961.486.903
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(27.619.065.559)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	342.421.344
Tổng giá phí	340.000.000.000
Khoản tiền thu được	(346.014.411)
Tiền thuần chi ra	339.653.985.589

Doanh thu và lãi thuần của nhóm công ty được mua từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày mua lần lượt là 54.881.538.276 Đồng và 2.726.788.128 Đồng, từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 32.159.208.492 Đồng và 3.206.710.126 Đồng.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)**3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mặt trời mọc, một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm 34.983.100.000 Đồng vốn vào Mặt trời mọc. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mặt trời mọc, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,89%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 20.360.935 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3.4 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại An Co, một công ty con hiện hữu

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Mặt trời mọc, công ty mẹ trực tiếp của An Co đã góp thêm 21.507.710.000 Đồng vốn vào An Co. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại An Co, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,30%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 73.902.354 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3.5 Góp thêm vốn không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Anova Pharma (“Anova Pharma”), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer và cổ đông không kiểm soát đã góp thêm lần lượt là 299.010.000.000 Đồng và 990.000.000 Đồng vốn vào Anova Pharma. Giao dịch này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Anova Pharma, tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 99,67%.

3.6 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Anova Farm (“Anova Farm”), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2022 và ngày 28 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer và cổ đông không kiểm soát đã góp thêm lần lượt là 136.800.000.000 Đồng và 200.000.000 Đồng vốn vào Anova Farm. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Anova Farm, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,84%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 27.182.111 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3.7 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thành Nhơn (“Thành Nhơn”), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm 30.000.000.000 Đồng vốn vào Thành Nhơn. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Thành Nhơn, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,56%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 401.619 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

3.8 Bán Công ty Cổ phần Nova Thabico (“Nova Thabico”)

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, cổ đông không kiểm soát đã hoàn thành việc góp thêm vốn vào Nova Thabico, với số tiền là 24.400.000.000 Đồng (Thuyết minh 25).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã bán 0,9% vốn góp tại Nova Thabico, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 450.000.000 Đồng. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Nova Thabico, giảm tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn xuống 49,1% và chuyển khoản đầu tư này sang đầu tư vào công ty liên kết. Khoản lãi 6.005.441 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Nova Thabico, với tổng giá trị chuyển nhượng là 201.594.000.000 Đồng. Khoản lãi 177.394.091.215 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30).

3.9 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với các giao dịch hợp nhất kinh doanh đã thực hiện

Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần Agri Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa năm 2021

Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh này. Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của nhóm công ty này tại ngày mua tương đương với giá trị ghi sổ là giá trị được dùng để thực hiện hợp nhất kinh doanh áp dụng phương pháp kế toán tạm thời trước đây. Do đó, kết quả của các giao dịch hợp nhất kinh doanh này không thay đổi so với kết quả xác định tạm thời trong năm 2021.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	78.506.253.218	55.662.275.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.123.537.955	82.172.133.431
Các khoản tương đương tiền (*)	16.430.104.264	119.476.836.577
	<u>177.059.895.437</u>	<u>257.311.245.913</u>

(*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,72%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,24%/năm đến 4,35%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng với tổng trị giá 16.030.104.264 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22(a)) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng với tổng trị giá 7.476.836.577 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>33.700.000.000</u>	<u>33.700.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 18.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22(a)) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	2022				2021			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	69.535.653.923	(*)	-	30,01	66.900.313.714	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	30.223.716.307	26.267.040.000	-	23,84	31.356.728.308	18.876.216.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	20,66	-	(*)	-	20,66	-	(*)	-
		<u>99.759.370.230</u>		<u>-</u>		<u>98.257.042.022</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	98.257.042.022	169.893.268.429
Phần lãi trong công ty liên kết	30.298.764.449	27.738.928.974
Chuyển từ công ty con (Thuyết minh 3.8)	24.222.369.833	-
Cổ tức được chia (Thuyết minh 38(a))	(28.818.897.289)	(25.707.554.103)
Thoái vốn công ty liên kết (Thuyết minh 3.8)	(24.199.908.785)	(2.776.160.146)
Tăng từ vốn góp bổ sung	-	337.334.316
Chuyển sang công ty con	-	(71.228.775.448)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>99.759.370.230</u>	<u>98.257.042.022</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	2022				2021			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	128.344.038.937	-	12,18	33.530.784.778	140.021.130.627	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	(11.603.298.782)	7,96	34.592.500.000	(**)	-
		<u>68.123.284.778</u>		<u>(11.603.298.782)</u>		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“ngày định giá”) được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	230.426.646.653	-
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	49.907.316.080	-
Khác	261.651.134.841	256.289.657.410
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	6.120.493.955	15.756.537.055
	<u>548.105.591.529</u>	<u>272.046.194.465</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 10.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	12.711.888.000	-
Trại gà Võ Thanh Phong	-	22.474.109.162
	<u>12.711.888.000</u>	<u>22.474.109.162</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
HongKong Natural Resources Trading Company Limited	23.779.651.875	-
Khác	46.425.211.092	20.988.153.546
	<u>70.204.862.967</u>	<u>20.988.153.546</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	152.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Anova Pharma chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng nguyên tắc số 0111/HPPP-AFF/2022 ngày 1 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hóa, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ký.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	563.281.000.000	-
Khác	56.979.833.373	20.000.000.000
	<u>620.260.833.373</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn và hưởng lãi suất 6,6%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	-	9.623.007.432	-
Các khoản đặt cọc (*)	130.000.000.000	-	388.892.478.000	-
Tạm ứng (**)	55.664.419.082	-	139.643.000.971	-
Khoản thu các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	25.742.277.843	-	-	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	18.470.830.218	-	77.004.704.313	-
Khác	13.895.916.270	-	12.906.537.584	(2.884.743.596)
	<u>243.773.443.413</u>	<u>-</u>	<u>628.069.728.300</u>	<u>(2.884.743.596)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	337.000.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	190.331.529.689	-	125.111.881.329	-
	<u>527.331.529.689</u>	<u>-</u>	<u>125.111.881.329</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Nova Beverages chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022. Thời hạn hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Trong năm 2022, Tập đoàn chưa có phát sinh khoản doanh thu hay chi phí nào liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	3.455.000.000	3.455.000.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	399.888.303	-	399.888.303	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	4.781.442.378	2.390.721.189	2.390.721.189	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	3.777.951.042	22.375.008	3.755.576.034	Trên 1 năm
	<u>23.030.507.987</u>	<u>5.868.096.197</u>	<u>17.162.411.790</u>	

	2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	1.531.200.000	-	1.531.200.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	1.666.500.000	499.950.000	1.166.550.000	Từ 2 đến 3 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	1.237.847.048	111.479.542	1.126.367.506	Trên 6 tháng
	<u>11.283.816.908</u>	<u>611.429.542</u>	<u>10.672.387.366</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.865.324.477	-	22.169.763.508	-
Nguyên vật liệu	340.168.334.860	(3.135.721.094)	273.975.565.536	(352.989.953)
Công cụ, dụng cụ	13.226.120.539	-	9.217.050.155	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	382.699.761.970	-	196.994.841.183	-
Thành phẩm	57.347.653.828	(515.841.079)	43.857.054.407	(506.690.626)
Hàng hóa	23.923.123.148	(838.214.614)	187.627.694.808	(1.175.422.382)
	<u>828.230.318.822</u>	<u>(4.489.776.787)</u>	<u>733.841.969.597</u>	<u>(2.035.102.961)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.035.102.961	4.578.389.137
Tăng dự phòng (*)	2.695.187.498	-
Tăng do mua công ty con	2.290.466.761	-
Hoàn nhập dự phòng (**)	(2.530.980.433)	(2.543.286.176)
Số dư cuối năm	<u>4.489.776.787</u>	<u>2.035.102.961</u>

(*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(**) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các năm trước nhưng được bán ra trong năm này.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Vật nuôi	10.839.793.191	44.035.379.640
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.421.395.827	369.379.976
Khác	11.474.738.976	8.079.040.351
	<u>27.735.927.994</u>	<u>52.483.799.967</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Vật nuôi	116.132.740.279	51.421.324.989
Tiền thuê đất trả trước	62.042.416.409	61.632.762.544
Phí cơ sở hạ tầng	42.738.204.384	44.010.687.525
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.430.827.188	8.853.238.924
Khác	14.527.580.917	1.122.557.916
	<u>242.871.769.177</u>	<u>167.040.571.898</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	167.040.571.898	170.888.745.075
Tăng trong năm	244.049.259.457	57.904.044.150
Phân bổ trong năm	(153.201.129.995)	(55.150.065.671)
Giảm khác	(15.016.932.183)	(6.602.151.656)
	<u>242.871.769.177</u>	<u>167.040.571.898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	602.705.152.607	569.892.271.102	64.141.020.622	29.613.627.187	49.286.533.485	5.401.757.480	1.321.040.362.483
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	1.098.173.060	13.895.167.484	-	-	-	-	14.993.340.544
	Tăng do mua công ty con	90.151.565.002	131.135.426.357	5.789.524.750	3.428.976.666	-	-	230.505.492.775
	Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	33.148.598.284	-	33.148.598.284
	Mua trong năm	-	8.482.242.526	2.761.218.101	2.006.193.658	1.348.862.563	257.160.000	14.855.676.848
	Thanh lý, nhượng bán	-	(155.500.000)	(6.557.926.180)	(86.281.817)	(40.595.676.806)	(36.690.000)	(47.432.074.803)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	693.954.890.669	723.249.607.469	66.133.837.293	34.962.515.694	43.188.317.526	5.622.227.480	1.567.111.396.131
	Khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	143.447.247.240	175.926.502.697	35.870.813.144	15.536.663.995	17.867.969.172	3.477.762.137	392.126.958.385
	Khấu hao trong năm	29.496.127.419	41.495.612.317	5.456.750.204	2.971.949.430	10.171.650.755	265.255.432	89.857.345.557
	Tăng do mua công ty con	33.703.129.945	54.865.379.833	4.183.561.078	1.700.002.085	-	-	94.452.072.941
	Thanh lý, nhượng bán	-	(155.500.000)	(6.542.634.895)	(86.281.817)	(17.559.859.939)	(36.690.000)	(24.380.966.651)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	206.646.504.604	272.131.994.847	38.968.489.531	20.122.333.693	10.479.759.988	3.706.327.569	552.055.410.232
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	459.257.905.367	393.965.768.405	28.270.207.478	14.076.963.192	31.418.564.313	1.923.995.343	928.913.404.098
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	487.308.386.065	451.117.612.622	27.165.347.762	14.840.182.001	32.708.557.538	1.915.899.911	1.015.055.985.899

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 630.693.390.037 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 681.458.274.871 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn/dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 76.176.939.109 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54.485.039.325 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

		Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
13	TSCĐ (tiếp theo)				
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	93.656.711.795	15.637.615.763	-	109.294.327.558
	Mua trong năm	-	84.700.000	-	84.700.000
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.175.000.000	-	1.175.000.000
	Chuyển từ bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	4.491.753.311	-	-	4.491.753.311
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.916.155.563	49.867.000.000	51.783.155.563
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	98.148.465.106	18.813.471.326	49.867.000.000	166.828.936.432
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	18.019.607.536	15.051.033.487	-	33.070.641.023
	Khấu hao trong năm	2.309.284.257	440.858.956	2.330.025.000	5.080.168.213
	Chuyển từ bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	1.043.622.982	-	-	1.043.622.982
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	378.143.143	-	378.143.143
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.372.514.775	15.870.035.586	2.330.025.000	39.572.575.361
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	75.637.104.259	586.582.276	-	76.223.686.535
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	76.775.950.331	2.943.435.740	47.536.975.000	127.256.361.071

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 73.428.007.808 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75.637.104.259 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn/dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14.985.506.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.780.306.650 Đồng).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án nhà máy sản xuất cà phê Phindeli	61.104.184.101	-
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	42.929.028.300	43.589.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.620.671.635	20.613.671.635
Nâng cấp nhà máy An Co	9.475.733.853	-
Khác	26.149.639.775	24.579.071.637
	<u>160.279.257.664</u>	<u>88.782.188.572</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	88.782.188.572	53.673.616.935
Mua sắm	36.323.162.834	31.242.698.910
Tăng do mua công ty con	51.662.006.802	3.865.872.727
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(14.993.340.544)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(1.175.000.000)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(319.760.000)	-
	<u>160.279.257.664</u>	<u>88.782.188.572</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	106.672.571.483	96.769.995.942
Tăng (Thuyết minh 3.1)	108.616.025.387	111.317.190.530
Phân bổ	(17.483.760.803)	(15.854.746.829)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(85.559.868.160)
	<u>197.804.836.067</u>	<u>106.672.571.483</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Enerfo Pte. Ltd.	68.462.391.129	68.462.391.129	59.434.547.887	59.434.547.887
Khác	388.147.036.308	388.147.036.308	238.296.175.665	238.296.175.665
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.013.664.851	2.013.664.851	17.659.375.493	17.659.375.493
	<u>458.623.092.288</u>	<u>458.623.092.288</u>	<u>315.390.099.045</u>	<u>315.390.099.045</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	10.500.268.013	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	5.793.841.000	5.793.841.000
Khác	12.906.743.051	8.517.310.517
	<u>48.303.777.064</u>	<u>33.414.076.517</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Số đã (thực thu)/thực nộp trong năm VND	Tặng do mua công ty con VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu							
Thuế TNDN - hiện hành	(14.232.312.433)	(8.813.161.338)	2.438.071.280	-	-	-	(20.607.402.491)
Thuế GTGT được khấu trừ	(1.654.121.216)	(66.204.857.775)	67.571.977.976	-	(2.372.648.259)	29.515.203	(2.630.134.071)
Khác	-	(8.514.792.521)	-	10.006.414.547	(1.513.587.369)	-	(21.965.343)
	(15.886.433.649)	(83.532.811.634)	70.010.049.256	10.006.414.547	(3.886.235.628)	29.515.203	(23.259.501.905)
b) Phải nộp							
Thuế TNDN - hiện hành	7.300.095.864	33.042.825.526	(2.438.071.280)	(28.415.696.996)	5.215.192.623	-	14.704.345.737
Thuế GTGT hàng bán nội địa	996.661.763	92.854.951.685	(67.571.977.976)	(23.688.044.559)	5.309.248.490	-	7.900.839.403
Thuế TNCN	1.838.172.832	21.205.315.129	-	(20.954.786.333)	54.162.906	-	2.142.864.534
Khác	190.397.893	7.800.508.534	-	(7.655.977.261)	-	-	334.929.166
	10.325.328.352	154.903.600.874	(70.010.049.256)	(80.714.505.149)	10.578.604.019	-	25.082.978.840

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối năm tài chính.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khuyến mãi	29.937.237.506	28.351.893.395
Chi phí hoa hồng đại lý	15.174.120.437	2.025.321.096
Lãi vay phải trả	5.625.257.678	8.271.616.754
Khác	13.458.924.703	6.446.951.589
	<u>64.195.540.324</u>	<u>45.095.782.834</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức phải trả	12.144.870.199	4.142.078.928
Khác	2.383.004.329	1.213.759.360
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	1.330.028.873
	<u>14.527.874.528</u>	<u>6.685.867.161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (*)	476.967.646.874	3.576.159.600.775	(3.260.817.432.504)	-	-	792.309.815.145	792.309.815.145
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22(b))	163.139.704.629	-	(163.094.250.083)	228.840.749.586	(1.815.000.018)	227.071.204.114	227.071.204.114
Vay bên thứ ba (**)	-	18.720.000.000	(8.300.000.000)	-	-	10.420.000.000	10.420.000.000
	640.107.351.503	3.594.879.600.775	(3.432.211.682.587)	228.840.749.586	(1.815.000.018)	1.029.801.019.259	1.029.801.019.259

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	227.276.407.740	66.097.102.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	190.998.633.183	118.508.077.570
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	108.584.159.166	62.223.652.655
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	89.003.262.530	41.415.185.866
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	81.451.347.353	146.902.195.487
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	37.940.276.086	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (vii)	31.888.961.323	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương (viii)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ix)	10.166.767.764	26.821.432.520
	792.309.815.145	476.967.646.874

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 332.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư theo từng thời điểm; máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 177.213.000.000 Đồng và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Anova Pharma trị giá 22.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 30.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6%/năm đến 8,8%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản với giá trị 102.204.532.175 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm và máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 400.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị tương đương tại từng thời điểm; vật nuôi tại trại heo Bầu Bàng và Phú Giáo với trị giá 28.500.000.000 Đồng; máy móc thiết bị và bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 125.827.200.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 120.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 8%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 120.000.000.000 Đồng.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 10%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bởi bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 8,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty và 30% dư nợ vay tại từng thời điểm được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 13.500.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 6,92%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị 13.500.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,88%/năm đến 9,11%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tương ứng với 30% dư nợ và Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị 35.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị là 1.000.000 USD.

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 23.928.385.662 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 26.440.896.176 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 70.000.000.000 Đồng từ Công ty.

(vi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng bất động sản tại nhà máy An Co tại Tỉnh Long An theo giá trị định giá 11.634.150.000 Đồng, hợp đồng tiền gửi trị giá 4.275.000.000 Đồng và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (vii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của cổ đông; tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15.100.000.000 Đồng; hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 15.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7,5%/năm đến 9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88.427.340.145 Đồng; vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (tài sản này đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 22(b)(ii)).
- (ix) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 30% dư nợ.

(**) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ ba được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	10.420.000.000	-

Đây là khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (*)	243.505.726.856	448.819.157.015	(67.813.532.015)	(228.840.749.586)	(8.322.727.270)	387.347.875.000	387.347.875.000
Vay cá nhân	55.000.000.000	-	(55.000.000.000)	-	-	-	-
	298.505.726.856	448.819.157.015	(122.813.532.015)	(228.840.749.586)	(8.322.727.270)	387.347.875.000	387.347.875.000

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn**

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	378.196.875.000	213.572.726.856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương (ii)	9.151.000.000	29.933.000.000
	<u>387.347.875.000</u>	<u>243.505.726.856</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 8 năm 2016 và 10 tháng 12 năm 2020 với mục đích tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có lãi suất từ 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 306.889.388.019 Đồng.
- Khoản vay trung đến dài hạn 17.500.000 USD theo hợp đồng ký ngày 7 tháng 10 năm 2021 phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng, có thời hạn 4 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Anova Pharma, Công ty Cổ phần Novagroup và 35 % Cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông (được đảm bảo đồng thời cho khoản vay nêu trên tại Công ty Cổ phần Anova Feed).

(ii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng dài hạn ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 có hạn mức 80.000.000.000 Đồng và hợp đồng tín dụng trung hạn ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 có hạn mức 18.000.000.000 Đồng với cùng mục đích bổ sung vốn lưu động. Hai khoản vay có lãi suất từ 7,5% đến 9%/năm thay đổi theo từng kế ược nhận nợ và thời hạn lần lượt là 3 năm và 5 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng vật nuôi (bò) có giá trị theo sổ sách là 39.000.000.000 Đồng; máy móc thiết bị và bất động sản có giá trị theo sổ sách là 88.427.340.145 Đồng.

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.918.193.161	5.687.540.599
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(100.856.337.148)	(22.049.177.145)
	<u>(95.938.143.987)</u>	<u>(16.361.636.546)</u>

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.687.540.599	6.012.885.876
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(905.007.791)	(325.345.277)
Tăng do mua mới công ty con	135.660.353	-
Số dư cuối năm	<u>4.918.193.161</u>	<u>5.687.540.599</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.049.177.145	22.049.177.145
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	56.425.314.222	-
Tăng do mua mới công ty con	22.381.845.781	-
Số dư cuối năm	<u>100.856.337.148</u>	<u>22.049.177.145</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế xóa sổ do thoái vốn công ty con	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	74.940.514.547	(36.236.659.028)	-	-
2019	Chưa quyết toán	52.946.420.680	(33.258.761.147)	-	19.687.659.533
2020	Chưa quyết toán	197.474.430.406	(48.735.769.032)	(798.094)	148.737.863.280
2021	Chưa quyết toán	67.048.871.011	(7.890.162)	(7.890.162)	67.033.090.687
2022	Chưa quyết toán	174.458.024.595	-	-	174.458.024.595

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	108.884.325	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Phát hành cổ phiếu thường từ thặng dư vốn cổ phần	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.549.517.442	18.199.008.737	317.748.526.179
Phát hành cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.560.548.804)	(10.560.548.804)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.334.700.089)	(4.091.220.911)	(27.425.921.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	4.871.211.285
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.539.678.657)	(4.708.979.605)	(15.248.658.262)
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	273.740.970.396	(186.684.467)	273.554.285.929
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (*)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	-	-	470.160.204.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22.801.523.882)	(22.801.523.882)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.208.889.778)	536.305.257	(9.672.584.521)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.474.227.436	(1.474.227.436)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	-	1.892.647.215	1.892.647.215
(Thuyết minh 3.1 và 3.2)	-	-	-	-	-	-	(24.666.364.392)	(24.666.364.392)
Bán công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	121.847.019	25.468.152.981	25.590.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	(3.772.154.614)	69.831.535.979	1.227.637.626.401	69.161.692.662	2.987.300.735.489

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu với giá chào bán thành công là 44.000 Đồng/cổ phiếu và được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	273.740.970.396	299.549.517.442
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.174.199.405)	(21.369.390.462)
	<u>261.566.770.991</u>	<u>278.180.126.980</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>117.538.446</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.225</u>	<u>2.555</u>

(*) Tập đoàn sẽ thực hiện điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong việc tính toán EPS khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 126.171 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 233.201 Đô la Mỹ).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.143.327.722.657	2.303.359.540.402
Doanh thu bán hàng hóa	1.063.735.382.639	1.380.059.019.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.968.677	18.534.520.644
Khác	4.032.104.312	-
	<u>5.211.375.178.285</u>	<u>3.701.953.080.918</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(326.825.779.598)	(186.750.762.866)
Hàng bán trả lại	(4.176.892.758)	(8.577.215.198)
Giảm giá hàng bán	-	(2.986.378.042)
	<u>(331.002.672.356)</u>	<u>(198.314.356.106)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.812.325.050.301	2.113.622.399.494
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.063.735.382.639	1.371.481.804.674
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	279.968.677	18.534.520.644
Khác	4.032.104.312	-
	<u>4.880.372.505.929</u>	<u>3.503.638.724.812</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.467.490.362.297	1.764.643.844.819
Giá vốn của hàng hóa đã bán	897.572.417.487	1.211.040.480.355
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	23.802.030.021
Giá vốn khác	1.234.692.505	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	164.207.065	(2.543.286.176)
	<u>4.366.461.679.354</u>	<u>2.996.943.069.019</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 3.8)	177.394.091.215	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh 3.2)	27.619.065.559	-
Lãi tiền cho vay	22.270.108.681	27.611.739.772
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	12.963.843.860	544.042.643
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.276.382.967	6.768.202.639
Lãi phạt trả chậm (*)	7.131.760.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.189.385.322	6.797.255.069
Lãi tiền gửi	1.297.198.941	7.079.806.183
Lãi từ bán công ty con (Thuyết minh 3.8)	6.005.441	177.549.560.210
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn	-	54.142.245.615
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh	-	9.469.331.095
Khác	1.642.762.615	3.361.763.432
	<u>263.790.604.601</u>	<u>293.323.946.658</u>

(*) Đây là khoản phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng vay theo biên bản thỏa thuận thời hạn trả nợ vay ngày 26 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova.

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	75.758.096.637	80.787.779.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.120.631.961	1.146.361.261
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Thuyết minh 5(c))	11.603.298.782	-
Chiết khấu thanh toán	4.627.295.049	5.797.987.887
Khác	8.858.931.849	12.331.187.741
	<u>113.968.254.278</u>	<u>100.063.316.100</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	66.953.053.614	98.220.166.905
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	36.185.569.631	9.901.032.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.750.013.218	7.387.978.645
Chi phí thuê	15.210.831.041	1.287.168.037
Chi phí vận chuyển	10.060.140.026	10.623.893.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.291.366.132	4.054.365.569
Khác	41.525.301.777	21.284.012.235
	<u>187.976.275.439</u>	<u>152.758.616.528</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	97.736.642.633	90.678.478.984
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	17.483.760.803	15.854.746.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.952.930.208	30.972.131.656
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.464.028.657	290.516.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.419.455.221	8.378.269.406
Khác	36.848.138.888	58.640.411.930
	<u>193.904.956.410</u>	<u>204.814.555.595</u>

34 THU NHẬP KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	28.825.974.021	227.693.949
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.302.571.409	422.685.171
Khác	2.914.768.245	2.908.098.158
	<u>46.043.313.675</u>	<u>3.558.477.278</u>

35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành như sau:

Công ty Cổ phần Anova Farm và Công ty Liên doanh TNHH Anova có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính (“LA”) có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế trong bốn năm tiếp theo.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	355.114.272.130	363.426.526.592
Thuế tính ở thuế suất 20%	71.022.854.426	72.685.305.318
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.026.322.391)	(37.984.639.827)
Chi phí không được khấu trừ	8.139.912.844	6.563.754.636
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	34.891.604.919	14.196.775.202
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	579.920.139	(25.633.082)
Dự phòng thừa của năm trước	(8.813.161.338)	(262.492.004)
Khác biệt thuế suất tính thuế	(8.246.125.920)	(6.010.982.518)
Thuế được miễn giảm	(5.929.564.110)	(2.136.058.625)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.987.913.037)	(7.086.309.113)
Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần công ty con	(71.219.331)	-
Khác	-	5.738.280.426
Chi phí thuế TNDN (*)	81.559.986.201	45.678.000.413
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.229.664.188	45.352.655.136
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	57.330.322.013	325.345.277
Chi phí thuế TNDN (*)	81.559.986.201	45.678.000.413

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.932.002.260.321	1.502.637.592.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.522.508.174	188.980.044.258
Chi phí nhân công	334.376.972.735	290.048.025.029
Chi phí khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	112.421.274.573	94.747.944.842
Khác	205.469.640.603	165.731.235.154
	<u>4.049.792.656.406</u>	<u>2.242.144.842.282</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thực ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.151.685.845.996	3.077.753.295.079	344.787.996.812	305.813.442.475	331.925.567	-	4.880.372.505.929
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	226.287.694.017	223.678.806.360	1.385.819.000	289.703.360	9.808.338.750	(461.450.361.487)	-
Tổng doanh thu thuần	1.377.973.540.013	3.301.432.101.439	346.173.815.812	306.103.145.835	10.140.264.317	(461.450.361.487)	4.880.372.505.929
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.125.104.958.346)	(3.067.336.304.699)	(368.831.285.340)	(255.897.220.050)	(8.166.757.881)	458.874.846.962	(4.366.461.679.354)
Lợi nhuận gộp	252.868.581.667	234.095.796.740	(22.657.469.528)	50.205.925.785	1.973.506.436	(2.575.514.525)	513.910.826.575
Tài sản bộ phận	857.883.042.016	2.019.430.108.767	494.002.549.335	1.917.999.831.220	-	(3.020.389.873.929)	2.268.925.657.409
Tài sản không phân bổ							2.878.262.176.503
Tổng Tài sản	857.883.042.016	2.019.430.108.767	494.002.549.335	1.917.999.831.220	-	(3.020.389.873.929)	5.147.187.833.912
Nợ phải trả bộ phận	315.094.215.549	1.018.792.012.618	211.132.290.069	265.008.130.085	-	(49.581.076.162)	1.760.445.572.159
Nợ phải trả không phân bổ							399.441.526.264
Tổng Nợ phải trả	315.094.215.549	1.018.792.012.618	211.132.290.069	265.008.130.085	-	(49.581.076.162)	2.159.887.098.423

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.230.732.650.178	1.914.514.041.462	346.164.858.872	11.364.971.979	862.202.321	-	3.503.638.724.812
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	288.605.464.261	220.346.774.222	13.903.575.000	58.304.581.394	17.934.214.709	(599.094.609.586)	-
Tổng doanh thu thuần	1.519.338.114.439	2.134.860.815.684	360.068.433.872	69.669.553.373	18.796.417.030	(599.094.609.586)	3.503.638.724.812
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.196.666.899.931)	(2.011.607.343.322)	(297.788.979.718)	(67.424.054.274)	(15.698.662.078)	592.242.870.304	(2.996.943.069.019)
Lợi nhuận gộp	322.671.214.508	123.253.472.362	62.279.454.154	2.245.499.099	3.097.754.952	(6.851.739.282)	506.695.655.793
Tài sản bộ phận	793.402.759.170	1.744.390.313.599	361.667.701.694	676.028.852.250	-	(2.127.732.334.418)	1.447.757.292.295
Tài sản không phân bổ	793.402.759.170	1.744.390.313.599	361.667.701.694	676.028.852.250	-	(2.127.732.334.418)	2.248.897.623.715
Tổng Tài sản	524.109.518.004	777.849.161.215	157.466.790.529	25.890.390.419	-	(542.720.493.390)	942.595.366.777
Nợ phải trả bộ phận							480.815.478.878
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng Nợ phải trả	524.109.518.004	777.849.161.215	157.466.790.529	25.890.390.419	-	(542.720.493.390)	1.423.410.845.655

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Trade	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)
Công ty Cổ phần Anova Milk	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)

(*) Từ ngày 13 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, Công ty Cổ phần Anova Safe Food và Công ty Cổ phần Anova Milk không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	73.244.813.371	97.604.403.876
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	354.893.045
	<u>73.244.813.371</u>	<u>97.959.296.921</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	18.660.447.852	10.052.818.173
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	2.581.748.418
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	-	1.861.461.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	84.049.100
	<u>18.660.447.852</u>	<u>14.580.076.691</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	11.826.336.000	12.457.240.000
(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
Thù lao của Hội đồng quản trị	<u>3.869.000.000</u>	<u>3.369.600.000</u>
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	3.444.000.000	-
Ông Tôn Thất Đề	1.380.000.000	1.110.900.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	<u>2.796.000.000</u>	<u>5.754.280.000</u>
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	<u>337.336.000</u>	<u>2.222.460.000</u>
<i>iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 5(b))</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	27.617.137.289	25.707.554.103
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	<u>1.201.760.000</u>	<u>1.261.848.000</u>
	<u>28.818.897.289</u>	<u>26.969.402.103</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	6.120.493.955	13.616.715.337
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
	<u>6.120.493.955</u>	<u>15.756.537.055</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))</i>		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	8.568.207.732
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	967.774.604
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	87.025.096
	<u>-</u>	<u>9.623.007.432</u>
<i>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	2.013.664.851	1.809.993.743
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	13.987.920.750
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	-	1.861.461.000
	<u>2.013.664.851</u>	<u>17.659.375.493</u>
<i>iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)</i>		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	1.000.887.148
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
	<u>-</u>	<u>1.330.028.873</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	193.084.693.362	139.722.812.087
Từ 1 đến 5 năm	758.654.242.117	543.106.192.783
Trên 5 năm	2.258.737.460.234	1.017.641.866.289
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.210.476.395.713	1.700.470.871.159

40 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ**Chi trả cổ tức năm 2021**

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 3 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 23 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2023.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

